CTCP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2307-2025/CBTT-HAH	Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
- Mã chứng khoán : HAH
- Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

"Báo cáo Tài chính Quý II năm 2025" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn www.haiants.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo Tài chính Quý II năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Nguyễn Ngọc Minh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Ký ngày: 30/7/2025 16:26:02

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ***HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 2107 -2025/CV-HATS *No. 2107.-2025/CV-HATS*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025* *Hanoi, 30 July 2025*

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD QUÝ 2 NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN BUSINESS RESULTS OF THE 2ND QUARTER OF 2025

Kính gửi/*Dear:* **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Listed organization: ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 18 ngày 14/04/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 18th amendment registration dated 14 April 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

We would like to explain the business results of the 2st quarter of 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2024 as follows:

Nội dung/ ***Content***	**Đơn vị tính/** ***Unit***	**Qúy 2.2025/** ***2nd quarter of 2025***	**Quý 2.2024/** ***2nd quarter of 2024***	**Chênh lệch tăng/giảm** ***Increase/Decrease***
BCTC công ty mẹ/ *FS of Holding Company*				
- Doanh thu thuần/ *Net revenue*	đồng/ *VND*	635,735,816,083	350,126,779,911	81.57%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ *Profit after tax*	đồng/ *VND*	310,334,299,446	92,368,289,911	235.97%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD quý 2 năm nay tăng 235.97% so với quý 2 năm trước/ *Reasons leading to 235,97% increase in business results of 2nd quarter of current year*

compared to previous period:

+ Thêm 03 tàu vào khai thác sử dụng (Opus, Gama, Zeta), sản lượng vận tải và giá cước vận tải năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 3 more vessels put into operation (Opus, Gama, Zeta), the transport output and freight rates in the current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tầng 7, số 45, phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Tuấn	Trần Thị Thanh Hảo

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,382,816,097,678**	**1,086,628,479,223**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**552,797,421,619**	**589,817,476,977**
1. Tiền	111		179,366,351,619	259,817,476,977
2. Các khoản tương đương tiền	112		373,431,070,000	330,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**27,500,000,000**	**27,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	27,500,000,000	27,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**643,495,091,991**	**310,628,080,134**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	305,826,734,547	165,462,730,292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	210,036,023,742	6,165,161,294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	38,000,000,000	38,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	127,632,333,702	139,000,188,548
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38,000,000,000)	(38,000,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**64,803,559,594**	**21,993,464,669**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	64,803,559,594	21,993,464,669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**94,220,024,474**	**136,689,457,443**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4,902,717,106	13,105,073,337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89,317,307,368	123,584,384,106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5,149,463,197,675**	**4,749,872,162,369**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150,843,150,000**	**150,843,150,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	150,843,150,000	150,843,150,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4,406,460,759,210**	**4,132,476,626,342**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4,403,522,059,371	4,129,171,449,977
Nguyên giá	*222*		*5,779,119,443,353*	*5,297,376,741,103*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1,375,597,383,982)*	*(1,168,205,291,126)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,938,699,839	3,305,176,365
Nguyên giá	*228*		*8,316,325,236*	*8,316,325,236*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5,377,625,397)*	*(5,011,148,871)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**15,406,929,570**	-
Nguyên giá	231		25,000,000,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9,593,070,430)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28,839,993,629**	**119,691,000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	28,839,993,629	119,691,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**484,562,407,998**	**419,078,791,894**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	488,562,476,376	418,562,476,376
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	1,494,000,000	1,494,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	866,500	866,500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(5,494,934,878)	(978,550,982)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**63,349,957,268**	**47,353,903,133**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	63,349,957,268	47,353,903,133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6,532,279,295,353**	**5,836,500,641,592**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,137,097,848,862**	**3,077,050,953,159**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,031,629,117,418**	**797,964,807,412**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	84,584,594,256	45,966,546,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,064,588,801	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	124,888,011,689	88,763,042,353
4. Phải trả người lao động	314		11,549,018,053	8,968,507,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	25,529,903,577	26,142,161,255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	4,160,071,726	13,542,045,963
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	151,913,955,375	147,882,270,253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	503,421,733,426	381,587,350,174
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	124,517,240,515	85,112,883,425
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,105,468,731,444**	**2,279,086,145,747**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	677,391,000,000	677,391,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	1,428,077,731,444	1,601,695,145,747
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,395,181,446,491**	**2,759,449,688,433**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**3,395,181,446,491**	**2,759,449,688,433**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,298,944,180,000	1,213,430,910,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,298,944,180,000*	*1,213,430,910,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		305,684,510,462	191,640,648,159
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		767,865,070,809	702,697,070,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,022,687,685,220	651,681,059,465
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*540,896,059,465*	*651,681,059,465*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*481,791,625,755*	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6,532,279,295,353**	**5,836,500,641,592**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	635,735,816,083	350,126,779,911	1,202,692,607,062	628,127,215,860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		635,735,816,083	350,126,779,911	1,202,692,607,062	628,127,215,860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	257,004,313,236	216,017,956,375	591,859,886,370	400,253,074,986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		378,731,502,847	134,108,823,536	610,832,720,692	227,874,140,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38,184,085,201	4,089,064,130	51,323,455,476	9,951,015,084
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31,615,031,173	17,296,765,434	60,181,777,396	24,831,272,355
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25,933,388,651	14,818,423,095	53,349,050,574	24,186,778,318
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13,272,703,912	11,905,939,443	21,557,597,480	21,071,992,564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		372,027,852,963	108,995,182,789	580,416,801,292	191,921,891,039
11. Thu nhập khác	31	VI.6	76,919,845	299,362,133	97,591,993	3,230,746,666
12. Chi phí khác	32	VI.7	18,903,530	92,641,454	153,517,323	92,641,456
13. Lợi nhuận khác	40		58,016,315	206,720,679	(55,925,330)	3,138,105,210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		372,085,869,278	109,201,903,468	580,360,875,962	195,059,996,249
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	61,751,569,832	16,833,613,557	98,569,250,207	30,291,961,552
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		310,334,299,446	92,368,289,911	481,791,625,755	164,768,034,697

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***580,360,875,962***	***195,059,996,249***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		184,031,719,751	102,697,318,139
- Các khoản dự phòng	03		4,516,383,896	(2,445,872,734)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		414,694,151	(451,271,376)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,342,539,049)	(10,313,633,985)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	53,349,050,574	24,186,778,318
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***776,330,185,285***	***308,733,314,611***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(227,446,782,166)	44,338,847,611
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42,810,094,925)	6,437,653,401
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		117,317,268,955	(18,643,786,050)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30,882,964,764	20,619,612,406
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57,627,850,336)	(13,087,061,748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(87,768,002,616)	(90,417,326,029)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,212,642,910)	(9,297,631,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***502,665,046,051***	***248,683,622,542***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(736,753,240,917)	(648,866,451,770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(9,593,070,430)	10,873,209,563
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,000,000,000)	(26,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,000,000,000	37,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,479,355,520	12,070,594,591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(687,866,955,827)***	***(614,922,647,616)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	380,126,079,493	553,520,355,018
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(233,179,554,059)	(152,155,761,615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15,960,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***146,946,525,434***	***401,348,633,403***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(38,255,384,342)**	**35,109,608,329**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**589,817,476,977**	**131,305,891,161**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,235,328,984	207,738,756
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**552,797,421,619**	**166,623,238,246**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Cung cấp dịch vụ cảng biển	100%	100%	100%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	50,5%	50,5%	50,5%
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ khai thác Depot	51%	51%	51%
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 02, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị vải, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ cảng biển	51,54%	51,54%	51,54%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An có trụ sở chính tại Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là vận tải hàng hóa. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36,16%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu A, lô 17 khu nhà ở Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 79 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 81 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng

tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định hữu hình khác	04-10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Trái phiếu

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn), do đó, được kế toán như trái phiếu thường, theo quy định tại Điều 59, Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu được phản ánh theo mệnh giá. Công ty không phát sinh các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	420,521,854	636,908,738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178,945,829,765	259,180,568,239
Các khoản tương đương tiền	373,431,070,000	330,000,000,000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*373,431,070,000*	*330,000,000,000*
Cộng	**552,797,421,619**	**589,817,476,977**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**488,562,476,376**	**(5,494,934,878)**	**418,562,476,376**	**(978,550,982)**
Công ty TNHH Cảng Hải An	100,000,000,000		30,000,000,000	
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101,000,000,000		101,000,000,000	
Công ty TNHH Pan Hải An	139,622,700,000	-	139,622,700,000	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23,516,100,000	-	23,516,100,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	124,423,676,376	(5,494,934,878)	124,423,676,376	(978,550,982)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**1,494,000,000**	-	**1,494,000,000**	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1,494,000,000		1,494,000,000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**866,500**	-	**866,500**	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	864,000		864,000	
Công ty Cổ phần MHC	2,500		2,500	
Cộng	**490,057,342,876**	**(5,494,934,878)**	**420,057,342,876**	**(978,550,982)**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Cảng Hải An		100,00%		100,00%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		50,50%		50,50%
Công ty TNHH Pan Hải An		51,00%		51,00%

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An		51,00%	-	51,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	4.638.600	51,54%	4.638.600	51,54%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.553.760	36,16%	1.553.760	36,16%

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	978,550,982	25,961,972,734
Trích lập dự phòng bổ sung	4,516,383,896	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(2,445,872,734)
Số cuối kỳ	**5,494,934,878**	**23,516,100,000**

Giao dịch với công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Cảng Hải An		
Thuê văn phòng của công ty mẹ	1,256,380,327	1,025,631,816
Sử dụng dịch vụ quản lý Cảng của Công ty con	37,323,264,322	31,981,000,000
Sử dụng dịch vụ quản lý tòa nhà của Công ty con	492,000,000	492,000,000
Sử dụng dịch vụ cấp nước ngọt của Công ty con	184,650,000	161,550,000
Công ty mẹ góp vốn bằng tiền	70,000,000,000	
Doanh thu khai thác Cảng Công ty con thu hộ	180,461,005,354	159,669,478,097
Công ty con chia lợi nhuận	12,863,183,529	5,052,340,898
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Cho Công ty con thuê văn phòng	591,843,529	503,018,654
Cho Công ty con thuê tàu	474,825,545,070	229,185,283,624
Giao lại dầu tồn trên tàu cho Công ty con	19,546,467,220	12,761,731,199
Cung cấp dịch vụ khác cho Công ty con	4,112,740,708	4,007,930,000
Bán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ cho Công ty con		8,000,000,000
HACT cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	27,842,693,451	33,405,275,568
Nhận lại dầu tồn của Công ty con	7,424,267,913	10,845,430,880
HATS chi trả lãi BCC		
HACT chi trả lợi nhuận 2024	20,200,000,000	
HACT chia lợi nhuận 2024	20,200,000,000	
HACT chi hộ	327,687,139	
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty con	62,685,974,955	16,121,736,763
Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty con	17,784,979,603	9,428,794,192
Công ty TNHH Pan Hải An		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	245,154,000	268,160,000

Sử dụng dịch vụ của Công ty con	1,218,987,467	989,875,736
Cho công ty con thuê xe nâng	420,000,000	420,000,000
Lãi cho Công ty con vay		313,040,000
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An		
Cho Công ty con thuê văn phòng	168,106,245	168,067,646
Cho Công ty con thuê tàu		12,681,351,139
Giao lại dầu tồn trên tàu cho Công ty con		
Cung cấp dịch vụ khác cho Công ty con	5,947,733,807	6,725,237,573
Nhận lại dầu tồn của Công ty con		4,033,008,684
Lãi cho Công ty con vay		1,285,131,577
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (HAFC)		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	307,930,302	127,527,735
HAFC chi trả cổ tức	1,553,760,000	
HATS chi trả lãi BCC	8,357,231,716	
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	7,787,325,944	2,401,672,815

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***289,218,512,689***	***154,266,915,461***
Công ty TNHH Cảng Hải An	19,030,312,247	39,535,842,664
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	265,542,003,870	111,022,213,535
Công ty TNHH Pan Hải An		343,880,527
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	1,296,566,682	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	107,852,354	130,818,504
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	2,167,075,973	1,845,629,101
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức tại Hải Phòng	1,074,701,563	1,388,531,130
Phải thu các khách hàng khác	***16,608,221,858***	***11,195,814,831***
Các khách hàng khác	16,608,221,858	11,195,814,831
Cộng	**305,826,734,547**	**165,462,730,292**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
Trả trước cho người bán khác	**210,036,023,742**	**6,165,161,294**
CÔNG TY CP MIRAI GROUP	2,615,845,050	
Công ty CP thương mại nạo vét và xây dựng Hùng Dũng	1,998,378,000	
POLI SHIPYARD DENIZCILIK SANAYI VE TICARET LIMITED SIRKETI	25,032,191,200	
Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	172,206,643,800	
Công Ty TNHH TM, vận tải và du lịch Quốc tế Vitra		4,080,516,000
Các nhà cung cấp khác	8,182,965,692	2,084,645,294
Cộng	**210,036,023,742**	**6,165,161,294**

5. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Cho vay Ông Lê Phong Hiếu để nộp tiền thuế đất 1 lần cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn. Khoản vay đầu tiên phát sinh từ ngày 12 tháng 5 năm 2020. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CC481398. Đến nay, khoản vay đã được gia hạn nhiều lần và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu	38,000,000,000	(38,000,000,000)	38,000,000,000	(38,000,000,000)
Cộng	**38,000,000,000**	**(38,000,000,000)**	**38,000,000,000**	**(38,000,000,000)**

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
Phải thu các bên liên quan	**103,601,215,494**	**104,202,397,115**
Công ty TNHH Cảng Hải An - Lợi nhuận được chia	10,301,209,778	22,438,026,249
Công ty TNHH Pan Hải An - Lợi nhuận được chia	5,584,908,000	
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	44,399,880,247	26,614,900,644
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	43,065,187,564	55,123,206,032
Các khoản chi hộ	250,029,905	26,264,190
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**24,031,118,208**	**34,797,791,433**
Tam ứng	652,715,085	1,385,207,300
Ký cược, ký quỹ	227,170,000	212,257,500
Tạm tính doanh thu	1,248,512,000	170,890,014
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (i)	17,252,148,599	31,231,275,685
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4,650,572,524	1,798,160,934
Cộng	**127,632,333,702**	**139,000,188,548**

(i) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An Dell như sau:

	Số tiền
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212
Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ MCO (*)	9.679.828.710
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia GA	(32.618.737.316)
Số còn lại chờ bồi thường	**17.252.148.599**

(*)Ngày 28/6/2024 Công ty nhận được chi phí tổn thất chung phân chia từ Marine Claims Office Of Asian (MCO) số tiền 384.235 USD, tương ứng 9.679.828.710 VNĐ.

Trong Quý IV năm 2024, Công ty thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia GA số tiền 1.521.957.779 VNĐ. Đồng thời ngày 28/11/2024, Công ty đã nhận được số tiền bảo hiểm PVI bồi thường theo GA là 33.734.204.290 VNĐ.

Trong qúy II năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 13,979,127,086 đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với MCO và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường theo GA.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
Phải thu các bên liên quan	***150,769,150,000***	***150,769,150,000***
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (i)	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (ii)	80,769,150,000	80,769,150,000

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***74,000,000***	***74,000,000***
Ký cược, ký quỹ	74,000,000	74,000,000
Cộng	**150,843,150,000**	**150,843,150,000**

Phải thu các bên kiểm soát về tiền vốn hợp tác kinh doanh để khai thác tàu. Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp (%)
(i)Hợp đồng 48-HĐHTKD (ngày 18/4/2017) và Phụ lục số 01 (ngày 05/04/2022)	45.000.000.000	56,25%
Hợp đồng 0101-2021/BCC-HACT (ngày 11/01/2021)	25.000.000.000	25,00%
Cộng	**70.000.000.000**	

(ii) Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24/01/2022. Số tiền góp vốn của Công ty trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh là 80.769.150.000 VND (tỷ lệ góp vốn là 31,5%). Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ Giá gốc	Số đầu năm Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	64,326,952,186	21,343,523,929
Công cụ, dụng cụ	476,607,408	649,940,740
Cộng	**64,803,559,594**	**21,993,464,669**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	4,452,065,914	4,355,747,741
Chi phí dầu nhờn		8,148,424,171
Các chi phí khác	450,651,192	600,901,425
Cộng	**4,902,717,106**	**13,105,073,337**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Ending balance	Beginning balance
Insurance premiums		16,301,688
Asset repair costs	1,826,372,814	4,370,426,782
Vessel periodical repair costs	61,479,436,197	42,878,878,148
Other expenses	44,148,257	88,296,515
Total	**63,349,957,268**	**47,353,903,133**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	300,572,380,990	347,496,576,254	4,645,928,919,313	3,301,364,546	77,500,000	5,297,376,741,103
Mua trong năm			506,742,702,250			506,742,702,250
Giảm khác	(25,000,000,000)					(25,000,000,000)
Số cuối kỳ	**275,572,380,990**	**347,496,576,254**	**5,152,671,621,563**	**3,301,364,546**	**77,500,000**	**5,779,119,443,353**
Trong đó:						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	178,631,237,519	299,916,764,412	687,731,206,334	1,848,582,861	77,500,000	1,168,205,291,126
Khấu hao trong kỳ	8,558,379,078	6,250,338,980	201,755,540,842	420,904,386		216,985,163,286
Giảm khác	(9,593,070,430)					(9,593,070,430)
Số cuối kỳ	**177,596,546,167**	**306,167,103,392**	**889,486,747,176**	**2,269,487,247**	**77,500,000**	**1,375,597,383,982**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	121,941,143,471	47,579,811,842	3,958,197,712,979	1,452,781,685		4,129,171,449,977
Số cuối kỳ	**97,975,834,823**	**41,329,472,862**	**4,263,184,874,387**	**1,031,877,299**	**-**	**4,403,522,059,371**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4,945,015,236	3,371,310,000	8,316,325,236
Mua trong kỳ			
Số cuối kỳ	**4,945,015,236**	**3,371,310,000**	**8,316,325,236**
Trong đó:			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2,956,648,773	2,054,500,098	5,011,148,871
Khấu hao trong kỳ	70,643,076	295,833,450	366,476,526
Số cuối kỳ	**3,027,291,849**	**2,350,333,548**	**5,377,625,397**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1,988,366,463	1,316,809,902	3,305,176,365
Số cuối kỳ	**1,917,723,387**	**1,020,976,452**	**2,938,699,839**

11. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư - tòa nhà văn phòng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm		
Tăng khác	25,000,000,000	25,000,000,000
Số cuối kỳ	**25,000,000,000**	**25,000,000,000**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm		
Khấu hao trong kỳ	9,593,070,430	9,593,070,430
Số cuối kỳ	**9,593,070,430**	**9,593,070,430**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối kỳ	**15,406,929,570**	**15,406,929,570**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trả trước trong năm/ khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		508,666,797,152	(505,882,441,250)	(302,534,149)	*2,481,821,753*
Xây dựng cơ bản dở dang			-		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	119,691,000	*64,612,609,395*	-	(38,374,128,519)	*26,358,171,876*
Cộng	**119,691,000**	**573,279,406,547**	**(505,882,441,250)**	**(38,676,662,668)**	**28,839,993,629**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**10,146,011,235**	**1,734,748,835**
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Hàng Hải Hải An	8,576,478,875	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	1,505,810,637	1,734,748,835
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	63,721,723	
Phải trả các nhà cung cấp khác	**74,438,583,021**	**44,231,798,045**
Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng		3,532,221,745
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẢI NAM GIANG	6,113,852,600	
Công ty cổ phần Việt Đức	11,032,657,000	6,585,714,085
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Vosco		3,447,764,584
CÔNG TY TNHH CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ	7,381,125,229	
Các nhà cung cấp khác	49,910,948,192	30,666,097,631
Cộng	**84,584,594,256**	**45,966,546,880**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***1,064,588,801***	-
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ TICO	94,579,289	-
Maersk A/S	970,009,512	-
Cộng	**1,064,588,801**	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	116,697,791	167,574,007	(206,681,904)	77,589,894	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87,768,002,616	123,220,084,499	(87,768,002,616)	123,220,084,499	
Thuế Nhà thầu		701,235,616	(701,235,616)		
Thuế thu nhập cá nhân	878,118,267	4,001,447,615	(3,289,228,586)	1,590,337,296	
Tiền thuê đất		2,295,431,600	(2,295,431,600)		
Thuế môn bài		5,000,000	(5,000,000)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	223,679	134,613,546	(134,837,225)		
Cộng	**88,763,042,353**	**130,525,386,883**	**(94,400,417,547)**	**124,888,011,689**	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài 0%
- Cung cấp nước ngọt 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác 8-10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động khai thác cảng của Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	580,360,875,962	195,059,996,249
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5,265,681,437	1,405,321,086
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*5,265,681,437*	*1,405,321,086*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	
Thu nhập chịu thuế	585,626,557,399	196,465,317,335
Thu nhập được miễn thuế	(40,201,851,529)	(5,052,340,898)
Lỗ các năm trước được chuyển	(7,817,219,003)	
Thu nhập tính thuế	537,607,486,867	191,412,976,437
Trong đó:		
Hoạt động khai thác cảng được hưởng ưu đãi	*89,522,471,578*	*79,906,337,327*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***107,521,497,365***	***38,282,595,287***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(8,952,247,158)***	***(7,990,633,735)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***98,569,250,207***	***30,291,961,552***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**98,569,250,207**	**30,291,961,552**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	31,076,981,533	8,164,688,948
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(6,426,147,241)	(8,255,476,191)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**123,220,084,499**	**30,201,174,309**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***25,529,903,577***	***26,142,161,255***
Chi phí lãi vay phải trả	19,761,365,905	24,040,165,667
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	5,768,537,672	2,101,995,588
Cộng	**25,529,903,577**	**26,142,161,255**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**114,117,729,082**	**106,067,593,344**
Lãi Hợp đồng hợp tác kinh doanh	113,577,729,082	105,527,593,344
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	*62,685,974,955*	*53,657,392,447*
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	*7,787,325,944*	*8,357,231,716*
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	*8,635,919,567*	*7,487,477,911*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	*28,853,460,743*	*18,968,491,764*
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	*3,293,869,639*	*17,056,999,506*
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	*2,321,178,234*	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	540,000,000	540,000,000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**37,796,226,293**	**41,814,676,909**
Kinh phí công đoàn	323,345,920	323,482,579
Nhận đặt cọc	5,000,001,998	5,000,001,998
Các khoản thu hộ SM Line Corporation	26,075,934,923	33,968,063,425
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60,885,600	60,885,600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	530,302,121	314,649,302
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	5,805,755,731	2,147,594,005
Cộng	**151,913,955,375**	**147,882,270,253**

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền nhận vốn góp theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC) số 66/HĐHTKD ngày 08/05/2019, số 68/HĐHTKD ngày 29/06/2020, số 02-2021/HKHTKD ngày 02/02/2021, số 03-2021/HĐHTKD ngày 25/11/2021, số 02-2022/HĐHTKD ngày 15/09/2022, số 01-2023/HĐHTKD ngày 23/10/2023 và số 01-2024/HĐHTKD ngày 15/05/2024, trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan - Vốn góp hợp tác kinh doanh BCC	**627,391,000,000**	**627,391,000,000**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	334,513,500,000	334,513,500,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28,325,260,000	28,325,260,000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	58,079,240,000	58,079,240,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	114,273,000,000	114,273,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	72,200,000,000	72,200,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	**677,391,000,000**	**677,391,000,000**

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty góp	**40.000**	**53,33%**	**30.000**	**30,00%**	**66.000**	**60,00%**	**127.000**	**52,48%**	**236.000**	**51,75%**	**186.298**	**56,88%**	**218.527**	**80,73%**	**903.825**
Các bên khác góp	**35.000**	**46,66%**	**70.000**	**70,00%**	**44.000**	**40,00%**	**115.000**	**47,51%**	**220.000**	**48,25%**	**141.218**	**43,12%**	**52.173**	**19,27%**	**677.391**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%			**334.514**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%			**28.325**
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%			**58.079**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	52.173	19,27%	**114.273**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	0		**72.200**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-			**20.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	-	-	-	-	50.000	20,66%	-	-	-	-			**50.000**
Cộng	**75.000**	**100%**	**100.000**	**100%**	**110.000**	**100%**	**242.000**	**100%**	**456.000**	**100%**	**327.516**	**100%**	**270.700**	**100%**	**1,581.216**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Vay ngắn hạn ngân hàng	***61,442,497,791***	***62,000,602,075***
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	61,442,497,791	62,000,602,075
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	***441,979,235,635***	***319,586,748,099***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	234,700,704,000	236,046,678,000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội	207,278,531,635	83,540,070,099
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính		-
Cộng	**503,421,733,426**	**381,587,350,174**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 04 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	62,000,602,075	319,586,748,099	381,587,350,174
Số tiền vay phát sinh	80,126,079,493		80,126,079,493
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		265,989,617,818	265,989,617,818
Số tiền vay đã trả	(80,684,183,777)	(143,597,130,282)	(224,281,314,059)
Số cuối kỳ	**61,442,497,791**	**441,979,235,635**	**503,421,733,426**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Vay dài hạn ngân hàng	***1,135,287,257,627***	***1,110,175,115,445***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	598,712,170,000	724,960,762,000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội (ii)	536,575,087,627	385,214,353,445
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (iii)	**292,790,473,817**	**491,520,030,302**
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48,000,000,000	80,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67,000,000,000	113,000,000,000

Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99,000,000,000	167,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83,000,000,000	140,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4,209,526,183)	(8,479,969,698)
Cộng	**1,428,077,731,444**	**1,601,695,145,747**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 012021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An City
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12/12/2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA Ngày 06/11/2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số Tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama

Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An City, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng VHN352782CM Ngày 08/07/2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), Số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM Ngày 18/02/2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648. Số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Zeta

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(iii) Năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Thông tin chi tiết về trái phiếu chuyển đổi này như sau:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – Công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04/7/2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được HAH đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04/8/2021 giữa HAH và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (gọi tắt là Tàu HCY-266, nay là tàu Haian Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngày sau khi tàu HCY-266 đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định

Theo Nghị quyết số 0203-2025/NQ-HDQT ngày 17 tháng 03 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu công ty cổ phần Vận tải và xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng Trái phiếu đã đăng ký thực hiện Chuyển đổi thành cổ phiếu : 203 trái phiếu
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	441,979,235,635	319,586,748,099
Trên 1 năm đến 5 năm	1,364,680,831,444	1,517,165,945,747
Trên 5 năm	63,396,900,000	84,529,200,000
Cộng	**1,870,056,967,079**	**1,921,281,893,846**

Chi tiết phát sinh các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Giảm khác (Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu)	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Phân bổ chi phí phát hành Trái phiếu	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	**1,110,175,115,445**	**300,000,000,000**	**-**	**(8,898,240,000)**	**(265,989,617,818)**	**-**	**1,135,287,257,627**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	724,960,762,000			(8,898,240,000)	(117,350,352,000)	-	598,712,170,000

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội	385,214,353,445	300,000,000,000			(148,639,265,818)		536,575,087,627
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính							
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	**491,520,030,302**		**(199,767,920,121)**			**1,038,363,636**	**292,790,473,817**
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80,000,000,000		(32,000,000,000)				48,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113,000,000,000		(46,000,000,000)				67,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167,000,000,000		(68,000,000,000)				99,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140,000,000,000		(57,000,000,000)				83,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8,479,969,698)		3,232,079,879			1,038,363,636	(4,209,526,183)
Cộng	**1,601,695,145,747**	**300,000,000,000**	**(196,535,840,242)**	**(8,898,240,000)**	**(265,989,617,818)**	**1,038,363,636**	**1,428,077,731,444**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	48,133,838,991	26,067,000,000	(4,132,642,910)	70,068,196,081
Quỹ Hội đồng quản trị	36,979,044,434	19,550,000,000	(2,080,000,000)	54,449,044,434
Cộng	**85,112,883,425**	**45,617,000,000**	**(6,212,642,910)**	**124,517,240,515**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1,055,168,810,000	191,640,648,159	554,816,070,809	492,936,349,641	2,294,561,878,609
Tăng vốn trong năm					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-				
Lợi nhuận trong kỳ trước				164,768,034,697	164,768,034,697
Trích quỹ trong năm			147,881,000,000	(182,386,000,000)	(34,505,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền					
Số dư cuối kỳ trước	**1,055,168,810,000**	**191,640,648,159**	**702,697,070,809**	**475,318,384,338**	**2,424,824,913,306**
Số dư đầu năm nay	1,213,430,910,000	191,640,648,159	702,697,070,809	651,681,059,465	2,759,449,688,433
Tăng vốn do Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	85,513,270,000	114,043,862,303			199,557,132,303
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-				
Lợi nhuận trong kỳ này				481,791,625,755	481,791,625,755
Trích quỹ trong năm			65,168,000,000	(110,785,000,000)	(45,617,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1,298,944,180,000**	**305,684,510,462**	**767,865,070,809**	**1,022,687,685,220**	**3,395,181,446,491**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Chủ sở hữu	1,298,944,180,000	1,213,430,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	305,684,510,462	191,640,648,159
Cộng	**1,604,628,690,462**	**1,405,071,558,159**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129,894,418	121,343,091
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*129,894,418*	*121,343,091*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*129,894,418*	*121,343,091*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Thông tin khác

Ngày 14 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18 do tăng vốn điều lệ từ 1.213.430.910.000 đồng thành 1.298.944.180.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2025.

Theo Nghị Quyết HĐQT số 0206-2025/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 06 năm 2025 thông qua việc Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển (10% LNST) : 65.168.000.000 đồng
- Trích quỹ Hội đồng quản trị (3% LNST) : 19.550.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (4% LNST) : 26.067.000.000 đồng

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2024 là 30% cổ tức bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức là 38.968.325 cổ phiếu.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	5,514,619.34	7,115,591.66
Euro (EUR)		40.54

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2025

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	478,815,394,756	221,268,917,232
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	139,786,380,535	117,145,469,442
Doanh thu hoạt động khác	17,134,040,792	11,712,393,237
Cộng	**635,735,816,083**	**350,126,779,911**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	5,432,841,236	3,352,377,571
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	87,903,957	87,560,075
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức		277,611,946
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	2,759,778,907	1,393,661,386

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Giá vốn của hoạt động khai thác tàu	187,710,326,201	149,537,250,279
Giá vốn của hoạt động khai thác cảng	58,272,147,336	56,868,986,313
Giá vốn của hoạt động khác	11,021,839,699	9,611,719,783
Cộng	**257,004,313,236**	**216,017,956,375**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,650,965,754	138,736,987
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23,890,960	101,868,683
Lãi tiền cho vay	218,288,889	799,085,788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33,859,074,049	1,778,435,479
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3,247,267,556	1,105,885,700
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(815,402,007)	165,051,493
Cộng	**38,184,085,201**	**4,089,064,130**

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Chi phí lãi vay	25,933,388,651	14,818,423,095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	646,076,808	425,765,618
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2,873,250,752
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	4,516,383,896	(820,674,031)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	519,181,818	
Cộng	**31,615,031,173**	**17,296,765,434**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	**Quý 2 năm trước**
Chi phí cho nhân viên	9,762,300,816	7,456,420,676
Chi phí vật liệu quản lý	45,225,688	101,513,813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376,498,731	376,498,731
Thuế, phí và lệ phí	12,079,256	19,193,582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	802,138,691	885,933,681
Các chi phí khác	2,274,460,730	3,066,378,960
Cộng	**13,272,703,912**	**11,905,939,443**

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Thu nhập khác	76,919,845	299,362,133
Cộng	**76,919,845**	**299,362,133**

7. Chi phí khác

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí khác	18,903,530	92,641,454
Cộng	**18,903,530**	**92,641,454**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106,038,867,350	108,658,676,931
Chi phí nhân công	79,133,329,573	50,629,994,237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184,031,719,751	102,697,318,139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175,555,680,249	75,452,194,754
Chi phí khác	68,657,886,927	83,886,883,489
Cộng	**613,417,483,850**	**421,325,067,550**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ do Công ty quản lý và sử dụng	217,351,639,812	132,626,107,375
Chi phí khấu hao hoạt động BCC phân chia cho các đơn vị	(52,276,468,286)	(48,059,020,612)
Chi phí khấu hao hoạt động BCC nhận phân bổ	18,956,548,225	18,130,231,376
Cộng	**184,031,719,751**	**102,697,318,139**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.18a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		**Tiền lương**	**Tiền thưởng**	**Thù lao**	**Cộng**
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	1,134,580,000	886,000,000	60,000,000	2,080,580,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	881,256,000	757,520,000	60,000,000	1,698,776,000
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		180,000,000	60,000,000	240,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	591,964,000	455,680,000		1,047,644,000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	457,060,000	387,600,000		844,660,000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT		120,000,000	60,000,000	180,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT		120,000,000	60,000,000	180,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên HĐQT		120,000,000	60,000,000	180,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên HĐQT		80,000,000	60,000,000	140,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS	38,500,000	84,000,000	30,000,000	152,500,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS		60,000,000	30,000,000	90,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên BKS		40,000,000	30,000,000	70,000,000
Cộng		**3,103,360,000**	**3,230,800,000**	**510,000,000**	**6,904,160,000**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước					
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	886,380,000	847,329,966	60,000,000	1,793,709,966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	717,980,691	686,925,900	60,000,000	1,464,906,591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT		90,000,000	60,000,000	150,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên HĐQT		50,000,000	60,000,000	110,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên HĐQT (từ 26/04/2024)			20,000,000	20,000,000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (đến 26/04/2024)		50,000,000	40,000,000	90,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	30,000,000	78,500,000	30,000,000	138,500,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		37,000,000	30,000,000	67,000,000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024)		18,000,000	20,000,000	38,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/04/2024)			10,000,000	10,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	484,815,935	342,640,000		827,455,935
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	374,638,411	263,676,923		638,315,334
Cộng		**2,493,814,937**	**2,564,032,789**	**510,000,000**	**5,567,887,826**

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty cổ phần dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Vận tải HAFT	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức (*)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Con Cưng	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần quản lý và khai thác kho lạnh DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Container Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*) Đến ngày 20/03/2025, Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức không còn bên liên quan, mà là cổ đông lớn của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con, công ty liên kết trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên		
Công ty liên kết chi trả lợi nhuận	19,293,122,000	
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	2,321,178,234	271,731,239
Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty liên kết	7,235,103,532	28,768,957,525
Vay bên liên quan		
Trả gốc vay bên liên quan		
Lãi vay phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà		
Chi phí cho thuê văn phòng và sử dụng dịch vụ của bên liên quan	1,382,575,439	1,293,083,415
Chia cổ tức cho bên liên quan		
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC		
HATS chi trả lãi BCC	18,968,491,764	34,598,762,976
Chia lợi nhuận BCC	28,853,460,743	6,350,714,509
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức		
Bên liên quan sử dụng dịch vụ		
Chia cổ tức cho bên liên quan		
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC		
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	15,293,869,639	4,822,369,169
HATS chi trả lãi BCC	29,056,999,506	

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức		
Cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng	57,272,732	65,454,552
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (HAAL)		
Bên liên quan sử dụng dịch vụ		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng từ bên liên quan		
Chi trả lợi nhuận BCC	7,487,477,911	5,932,312,746
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ bên liên quan		
Chia lợi nhuận BCC		
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (HAGS)		
HATS cung cấp dịch vụ cho HAGS		
Sử dụng dịch vụ của HAGS	4,119,819,955	3,271,683,485
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng Hải Hải An (HAMM)		
Sử dụng dịch vụ từ bên liên quan	32,276,710,959	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.13 và V.18

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.
- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	916,720,804,845	253,802,965,222	32,168,836,995	1,202,692,607,062
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***916,720,804,845***	***253,802,965,222***	***32,168,836,995***	***1,202,692,607,062***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	486,057,550,255	111,028,437,661	13,746,732,776	610,832,720,692
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21,557,597,480)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				589,275,123,212
Doanh thu hoạt động tài chính				51,323,455,476
Chi phí tài chính				(60,181,777,396)
Thu nhập khác				97,591,993
Chi phí khác				(153,517,323)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				

hiện hành				(98,569,250,207)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***481,791,625,755***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	544,734,309,808			***544,734,309,808***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***226,936,372,589***	***11,632,689,246***	***44,148,258***	***238,613,210,093***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	390,049,734,030	211,997,087,968	26,080,393,862	628,127,215,860
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***390,049,734,030***	***211,997,087,968***	***26,080,393,862***	***628,127,215,860***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	120,722,447,392	98,253,895,190	8,897,798,292	227,874,140,874
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21,071,992,564)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				206,802,148,310
Doanh thu hoạt động tài chính				9,951,015,084
Chi phí tài chính				(24,831,272,355)
Thu nhập khác				3,230,746,666
Chi phí khác				(92,641,456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(30,291,961,552)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***164,768,034,697***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***691,086,580,938***	***1,429,929,125***	***176,593,031***	***692,693,103,094***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***133,893,231,951***	***14,644,726,964***	***948,884,593***	***149,486,843,508***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5,134,970,886,958	218,503,593,208	40,190,911,942	5,393,665,392,108
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1,138,613,903,245
Tổng tài sản				***6,532,279,295,353***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,753,324,702,864	86,654,435,898	26,477,824,325	2,866,456,963,087
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				270,640,885,775
Tổng nợ phải trả				***3,137,097,848,862***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4,235,884,315,421	345,365,369,670	131,265,189,320	4,712,514,874,411
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1,123,985,767,181
Tổng tài sản				***5,836,500,641,592***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,789,613,151,005	63,605,121,265	35,655,813,425	2,888,874,085,695
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				188,176,867,464
Tổng nợ phải trả				***3,077,050,953,159***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính Quý II.

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn